

Số: 02/QĐ-CĐĐLHCM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc xét công nhận tốt nghiệp
Khối Trung cấp chính quy khóa 2023 (lần 1)
Lớp: 23TQ1A,B,C,D

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG ĐIỆN LỰC TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số: 04/2022/TT – BLĐT BXH ngày 30/03/2022 của Bộ lao động thương binh xã hội v/v “Ban hành Quy chế đào tạo trung cấp và cao đẳng theo phương thức tích lũy tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 603/QĐ-CĐĐLHCM ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Hội đồng thi và xét tốt nghiệp Trường cao đẳng Điện lực TP. Hồ Chí Minh trong phiên họp ngày 02/01/2025;

Theo đề nghị của Phó Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp cho:

162/206 học sinh Trung cấp chính quy khóa 2023 (lớp: 23TQ1A,B,C,D)

Ngành: Quản lý vận hành, sửa chữa đường dây và trạm biến áp có điện áp từ 110kV trở xuống

(Danh sách đính kèm)

Điều 2. Không công nhận tốt nghiệp cho:

44/206 học sinh Trung cấp chính quy khóa 2023 (lớp: 23TQ1A,B,C,D)

(Danh sách đính kèm)

Điều 3. Sinh viên tốt nghiệp sẽ được Trường cấp bằng tốt nghiệp trung cấp chính quy theo quy định hiện hành.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông Trưởng phòng Đào tạo, Quản lý HS-SV, Kế hoạch - Tài chính và các sinh viên có tên trên căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- BGH;
- P.QLHS-SV;
- P.KHTC;
- Website nhà trường;
- Lưu: VT, ĐT (bản giấy - 03).

HIỆU TRƯỞNG

Lê Trí Thiện

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 01 năm 2025

BIÊN BẢN HỌP

Hội đồng xét tốt nghiệp
Khối Trung cấp chính quy khóa 2023 (Lần 1)
Lớp: 23TQ1A,B,C,D

- Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2025 vào lúc 13h00;
- Địa điểm: Phòng họp nhà B.
- Thành phần tham dự:
 - Ô. Lê Trí Thiện, Hiệu trưởng, Chủ tịch Hội đồng;
 - Ô. Nguyễn Minh Quang, Phó Hiệu trưởng, Phó chủ tịch Hội đồng;
 - B. Võ Thị Hằng Uyên, PTP. Đào tạo, Ủy viên thư ký;
 - Ô. Nguyễn Quốc Thanh Long, PTP. Đào tạo, Ủy viên;
 - B. Trần Thị Thu Hà, Thư ký giáo vụ, Thư ký.
- Nội dung: Xét công nhận tốt nghiệp cho 206 học sinh trung cấp chính quy khóa 2023. Ngành: Quản lý vận hành, sửa chữa đường dây và trạm biến áp có điện áp 110kV trở xuống.
- Bà Uyên PTP Đào tạo báo cáo kết quả xét đối với khối học sinh trên như sau:
Kết quả xét tốt nghiệp:

Khối	Tổng số	Tốt nghiệp		Không tốt nghiệp	
		Tốt nghiệp	Tỷ lệ %	Không tốt nghiệp	Tỷ lệ %
Khối TCCQ khóa 2023 (23TQ1A,B,C,D)	206	162	78.64%	44	21.36%
Tổng	206	162	78.64%	44	21.36%

Kết quả xếp loại tốt nghiệp:

Xuất sắc: 01/162 Tỷ lệ: 0.62%
TB: 10/162 Tỷ lệ: 6.17%
Khá: 87/162 Tỷ lệ: 53.70%
TB: 64/162 Tỷ lệ: 39.51%

Căn cứ Quyết định số: 04/2022/TT – BLĐTBXH ngày 30/03/2022 của Bộ lao động thương binh xã hội v/v “Ban hành Quy chế đào tạo trung cấp và cao đẳng theo phương thức tích lũy tín chỉ” tất cả thành viên hội đồng nhất trí đối với kết quả như trên. Đề nghị Hiệu trưởng ban hành quyết định công nhận tốt nghiệp theo quy định hiện hành.

Cuộc họp kết thúc lúc 14h30 cùng ngày.

Biên bản đã được đọc lại cho tất cả mọi người cùng nghe/

UV. thư ký



Võ Thị Hằng Uyên

Lê Trí Thiện

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm rèn luyện		Điểm học tập						% tỉ chỉ thi lại	Kỷ luật	Xếp loại tốt nghệ p
					ĐRL	Xếp loại	GQQP	GĐTC	BVRL	KTCA		TBCTL			
18	23TQ1A_24	Tôn Hiểu Lam	23/04/2005	Kiên Giang	73	Khá	7.4	7.4	4.4	4.1		2.65	10.9		Khá
19	23TQ1A_25	Nguyễn Đức Nguyên Long	28/05/2005	TP. Hồ Chí Minh	75	Khá	6.8	7.1	4.1	6.0		2.34			Trung bình
20	23TQ1A_26	Hứa Minh Luân	11/12/1989	Kiên Giang	84	Tốt	7.6	9.1	4.7	6.9		2.58			Khá
21	23TQ1A_27	Trần Văn Luận	24/01/2001	Kiên Giang	76	Khá	6.9	8.2	5.4	5.6		2.41			Trung bình
22	23TQ1A_28	Trần Đặng Hoàng Minh	06/11/2005	TP. Hồ Chí Minh	72	Khá	5.5	5.4	5.7	5.3		2.19	9.1		Trung bình
23	23TQ1A_32	Nguyễn Tấn Phát	03/03/2005	Kiên Giang	77	Khá	6.9	8.2	6.4	4.7		2.22	3.6		Trung bình
24	23TQ1A_34	Phạm Minh Phát	29/12/1996	TP. Hồ Chí Minh	73	Khá	7.5	6.5	5.0	5.6		2.56			Khá
25	23TQ1A_35	Đặng Trần Thiên Phước	31/05/2005	Kiên Giang	82	Tốt	7.5	9.1	5.3	6.8		2.45	3.6		Trung bình
26	23TQ1A_37	Trần Minh Quyền	14/12/2005	Kiên Giang	73	Khá	7.1	8.6	7.4	5.5		2.62	3.6		Khá
27	23TQ1A_38	Võ Thành Quý	20/12/2003	TP. Hồ Chí Minh	76	Khá	7.0	9.1	7.1	5.0		2.46	14.5		Trung bình
28	23TQ1A_39	Nguyễn Hữu Tài	20/06/2000	TP. Hồ Chí Minh	75	Khá	7.9	6.5	7.4	4.5		2.83	3.6		Khá
29	23TQ1A_40	Nguyễn Tấn Tài	16/05/2005	Tiền Giang	72	Khá	7.4	9.1	6.8	6.2		2.35	7.3		Trung bình
30	23TQ1A_41	Trịnh Văn Tài	21/06/2004	Thanh Hóa	73	Khá	7.3	8.9	7.1	7.5		2.38	10.9		Trung bình
31	23TQ1A_44	Trần Hoàng Thành	19/07/2005	Kiên Giang	77	Khá	7.1	9.2	6.5	4.0		2.63	9.1		Khá
32	23TQ1A_45	Ngô Quang Thịnh	02/09/2005	Tiền Giang	73	Khá	6.6	8.2	5.3	4.3		2.51	3.6		Khá
33	23TQ1A_46	Lê Hoàng Thông	10/12/1996	TP. Hồ Chí Minh	73	Khá	7.4	8.2	4.3	6.1		2.81			Khá
34	23TQ1A_47	Tôn Quốc Thuận	25/01/2005	Kiên Giang	75	Khá	7.1	10.0	5.1	5.3		2.38	18.2		Trung bình
35	23TQ1A_48	Nguyễn Châu Tiên	08/09/2003	Lâm Đồng	76	Khá	7.3	8.2	5.0	4.9		2.25	23.6		Trung bình
36	23TQ1A_50	Huỳnh Quốc Trụ	04/11/2005	Kiên Giang	77	Khá	7.6	9.1	4.1	6.8		2.33	29.1		Trung bình
37	23TQ1A_51	Huỳnh Anh Tuấn	17/10/2005	TP. Cần Thơ	73	Khá	7.6	8.2	6.2	6.8		2.47	7.3		Trung bình
38	23TQ1A_52	Đông Mạnh Tường	13/09/2005	Bạc Liêu	76	Khá	6.8	9.1	4.1	5.4		2.45	9.1		Trung bình

Tổng cộng danh sách này có: 38

Đánh giá tỷ lệ theo xếp loại tốt nghiệp

Xếp loại	SL	Tỉ lệ	Xếp loại	SL	Tỉ lệ
Xuất sắc	0	0.00%	TB Khá	0	0.00%
Giỏi	0	0.00%	TB	26	68.42%
Khá	12	31.58%			

Ghi chú:

BVRL : BVRL

KTCA : KTCA

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 01 năm 2025



DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số: ngày tháng năm 20...)

Khóa học : TCK2023 Ngành đào tạo : Quản lý vận hành, SCDD & TBA có điện áp từ 110kV trở xuống
Khoa : Cao đẳng Điện lực TPHCM Chuyên ngành : Quản lý vận hành, SCDD & TBA có điện áp từ 110kV trở xuống
Bậc đào tạo : Trung cấp chính quy 1.5 năm Lớp học : 23TQ1A

STT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm rèn luyện		Điểm học tập						% tín chỉ thi lại	Kỷ luật	Chứng chỉ NN-TH
						ĐRL	Xếp loại	GQQP	GDTG	BVRL	KTCA		TBCTL			
1	23TQ1A_01	Đặng Quốc	An	14/11/2005	TP. Hồ Chí Minh	72	Khá	6.9	8.0	7.4	5.6		2.39	38.2		K.Đạt
2	23TQ1A_02	Lê Gia	Bảo	17/05/1999	TP. Hồ Chí Minh	75	Khá	6.9	6.2	5.1	4.5		2.09	7.3		K.Đạt
3	23TQ1A_05	Nguyễn Mạnh	Cường	11/12/1999	Đắk Nông	73	Khá	6.6	7.1	6.0	7.0		2.08	49.1		K.Đạt
4	23TQ1A_16	Nguyễn Thanh	Hiển	29/12/2004		75	Khá	6.5	0.0	7.1	6.6		2.47	16.4		Đạt
5	23TQ1A_29	Lê Hoài	Nam	02/11/2005	Kiên Giang	77	Khá	7.1	9.1	4.1	6.1		2.19	20		K.Đạt
6	23TQ1A_31	Nguyễn Hưng	Phát	17/11/2005	TP. Hồ Chí Minh	75	Khá	7.6	8.0	5.6	5.3		2.18	7.3		K.Đạt
7	23TQ1A_33	Nguyễn Thịnh	Phát	17/11/2005	TP. Hồ Chí Minh	70	Khá	0.0	8.0	4.6	1.8		2.09	32.7		K.Đạt
8	23TQ1A_43	Trần Hoà	Tâm	21/06/2005	Kiên Giang	74	Khá	6.8	7.4	6.3	6.9		2.31	18.2		Đạt
9	23TQ1A_53	Lâm Phước	Vện	15/08/2005	Kiên Giang	75	Khá	5.3	8.0	5.8	4.1		2.15	16.4		K.Đạt

Tổng cộng danh sách này có: 9

Ghi chú:

BVRL : BVRL

KTCA : KTCA

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 01 năm 2025



Lê Trí Thiện

STT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm rèn luyện		Điểm học tập						% tín chỉ lại	Kỷ luật	Xếp loại tốt nghệ p
						ĐRL	Xếp loại	GQQP	GDTG	BVRL	KTCA		TBCTL			
18	23TQ1B_38	Nguyễn Thái	Thông	21/05/1996	Bà Rịa - Vũng Tàu	76	Khá	7.6	8.2	6.9	6.4		2.82	25.5		Khá
19	23TQ1B_41	Nguyễn Thành	Tiến	12/08/2005	Tiền Giang	72	Khá	8.0	9.4	4.6	5.7		2.57	10.9		Khá
20	23TQ1B_43	Nguyễn Minh	Trí	30/07/2003	Bạc Liêu	73	Khá	7.0	6.5	6.7	5.3		2.43	16.4		Trung bình
21	23TQ1B_46	Lê Nguyễn Nhật	Trường	20/07/2003	TP. Hồ Chí Minh	81	Tốt	6.4	6.5	7.3	7.2		3.05	3.6		Giỏi
22	23TQ1B_49	Vũ Hoàng	Giang	05/10/1997	Bình Phước	81	Tốt	7.8	9.0	7.3	6.7		2.95	5.5		Khá
23	23TQ1B_50	Huỳnh Thái	Hào	19/08/2003	Kiên Giang	81	Tốt	6.8	9.0	4.0	5.2		2.78	9.1		Khá
24	23TQ1B_51	Nguyễn Phúc Gia	Huy	04/11/2001	Đồng Tháp	82	Tốt	7.6	9.0	5.4	7.0		3.27	3.6		Giỏi
25	23TQ1B_53	Huỳnh Nhật	Kha	16/10/2005	Tiền Giang	78	Khá	7.5	8.4	4.9	6.3		2.71	16.4		Khá
26	23TQ1B_54	Mai Quốc	Khánh	30/06/2000	TP. Hồ Chí Minh	90	Xuất sắc	7.3	8.7	6.2	5.9		2.98	3.6		Khá
27	23TQ1B_55	Bùi Hữu	Luân	22/04/1992	Đồng Tháp	91	Xuất sắc	8.1	9.0	4.7	7.9		3.19			Giỏi
28	23TQ1B_56	Hồ Minh	Đặng	06/07/1997		81	Tốt	8.3	7.6	4.7	6.6		2.90			Khá
29	23TQ1B_57	Hà Tấn	Braxin	01/08/1999		81	Tốt	7.9	8.8	5.0	5.6		2.85			Khá

Tổng cộng danh sách này có: 29

Đánh giá tỷ lệ theo xếp loại tốt nghiệp

Xếp loại	SL	Tỉ lệ	Xếp loại	SL	Tỉ lệ
Xuất sắc	0	0.00%	TB Khá	0	0.00%
Giỏi	4	13.79%	TB	8	27.59%
Khá	17	58.62%			

Ghi chú:

BVRL : BVRL

KTCA : KTCA

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 01 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG
CÁC ĐẢNG
ĐIỆN LỰC
THÀNH PHỐ
HỒ CHÍ MINH
Lê Trí Thiện

STT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm rèn luyện		Điểm học tập						% tín chỉ thi lại	Kỹ luật	Chứng chỉ NN-TH
						ĐRL	Xếp loại	GQQP	GDTC	BVRL	KTCA		TBCTL			
18	23TQ1B_52	Nguyễn Quốc	Hùng	16/09/2002	Thanh Hóa	80	Tốt	7.4	7.5	7.2	4.1		2.81	9.1		K.Đạt

Tổng cộng danh sách này có: 18

Ghi chú:

BVRL : BVRL

KTCA : KTCA

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 01 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Lê Trí Thiện




STT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm rèn luyện		Điểm học tập						% tín chỉ thi lại	Kỷ luật	Xếp loại tốt nghiệp
						ĐRL	Xếp loại	GQQP	GDTC	BVRL	KTCA		TBCTL			
18	23TQ1C_22	Lê Chí	Lộc	24/08/2000	Tây Ninh	75	Khá	6.0	6.0	4.9	5.9		2.75			Khá
19	23TQ1C_23	Trần Phước	Lợi	22/06/2001	Cà Mau	73	Khá	6.8	9.4	5.2	6.7		2.47	7.3		Trung bình
20	23TQ1C_24	Võ Duy	Minh	20/04/2005	Bình Dương	75	Khá	7.3	8.6	5.2	5.6		2.54			Khá
21	23TQ1C_25	Giang Hoàng	Nam	04/07/2000	Cà Mau	76	Khá	7.7	7.8	5.0	6.4		2.76			Khá
22	23TQ1C_26	Lương Hồ	Nam	06/10/1992	Bình Phước	90	Xuất sắc	8.0	7.0	4.9	7.3		2.61			Khá
23	23TQ1C_27	Nguyễn Thanh	Nhàn	21/01/2005	Bến Tre	77	Khá	7.1	9.0	4.9	4.2		2.16			Trung bình
24	23TQ1C_28	Trần Văn	Nhật	28/07/1999	Bến Tre	73	Khá	5.0	7.8	6.1	6.5		2.37	12.7		Trung bình
25	23TQ1C_29	Dương Quốc Tiến	Phát	02/05/2003	Long An	75	Khá	7.4	8.9	6.1	6.2		2.54			Khá
26	23TQ1C_31	Châu Hồng	Phúc	16/02/1993	Cà Mau	83	Tốt	7.0	9.3	6.4	8.5		3.51			Xuất sắc
27	23TQ1C_32	Nguyễn Hữu	Phúc	12/06/2000	Bình Phước	89	Tốt	7.7	8.1	5.8	8.5		3.02	3.6		Giỏi
28	23TQ1C_33	Huỳnh Tấn	Sang	20/02/2003	Tây Ninh	73	Khá	7.3	7.0	4.6	6.8		2.49	3.6		Trung bình
29	23TQ1C_34	Nguyễn Hữu	Tài	12/09/2001	Bình Phước	79	Khá	5.5	9.3	4.6	7.4		2.87			Khá
30	23TQ1C_35	Nguyễn Minh	Tài	06/06/1995	Bình Dương	75	Khá	6.5	7.7	5.3	5.5		2.79			Khá
31	23TQ1C_36	Nguyễn Chí	Tâm	26/09/2000	Tây Ninh	75	Khá	8.3	9.3	5.2	4.4		2.74	5.5		Khá
32	23TQ1C_37	Trần Quốc	Tấn	20/03/2005	Tây Ninh	77	Khá	8.0	8.6	5.3	8.2		2.65	7.3		Khá
33	23TQ1C_38	Lê Văn	Tèo	28/09/1993	Cà Mau	77	Khá	7.0	9.3	5.5	9.2		3.22			Giỏi
34	23TQ1C_39	Nguyễn Hồng	Thái	03/10/2000	Bến Tre	75	Khá	7.0	6.3	4.6	4.4		2.55	5.5		Khá
35	23TQ1C_40	Nguyễn Trọng	Thái	03/02/1996	Long An	75	Khá	7.5	7.4	4.3	5.3		2.71			Khá
36	23TQ1C_41	Dương Trọng	Thảo	20/05/2002	Cà Mau	75	Khá	7.4	8.3	5.5	4.8		2.63			Khá
37	23TQ1C_42	Nguyễn Thanh	Thảo	15/12/2000	Vĩnh Long	80	Tốt	8.5	9.6	5.2	6.0		2.45			Trung bình
38	23TQ1C_43	Tô Bá	Thuyên	08/12/2000	Bình Phước	74	Khá	7.1	8.8	4.9	5.3		2.71	12.7		Khá
39	23TQ1C_44	Trần Hùng	Tiến	30/03/2005	Bến Tre	73	Khá	7.3	7.5	4.3	4.8		2.35	10.9		Trung bình
40	23TQ1C_45	Huỳnh Văn	Trí	22/3/1998	Bình Phước	79	Khá	7.8	6.6	4.6	6.8		2.67			Khá
41	23TQ1C_46	Lê Hoàng Minh	Trí	26/03/2005	Long An	75	Khá	7.0	8.6	4.1	5.8		2.68	10.9		Khá
42	23TQ1C_47	Lê Phúc	Trọng	17/12/1997	Bình Phước	77	Khá	7.9	8.3	5.2	5.1		2.81	5.5		Khá
43	23TQ1C_48	Lâm Thành	Trung	12/09/2005	Tây Ninh	75	Khá	6.5	6.5	4.9	5.4		2.59	9.1		Khá
44	23TQ1C_49	Nguyễn Thành	Trung	13/09/2003	Bình Phước	76	Khá	8.0	6.5	5.9	6.3		2.88	9.1		Khá

STT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm rèn luyện		Điểm học tập						% tín chỉ thi lại	Kỷ luật	Xếp loại tốt nghiệp
						ĐRL	Xếp loại	GQQP	GDTC	BVRL	KTCA		TBCTL			
45	23TQ1C_50	Lê Nhật	Trường	16/09/1999	Long An	76	Khá	7.8	8.6	5.2	8.1		2.92			Khá
46	23TQ1C_52	Nguyễn Thanh	Tuấn	06/02/2001	Cà Mau	78	Khá	5.8	8.3	4.0	4.7		2.85	7.3		Khá
47	23TQ1C_53	Trần An	Tuy	18/04/1991	Cà Mau	77	Khá	8.3	8.4	5.2	7.9		2.95			Khá
48	23TQ1C_54	Cao Xuân	Tùng	02/11/2004	Đắk Lắk	77	Khá	7.3	9.0	4.0	8.0		2.45	12.7		Trung bình
49	23TQ1C_55	Võ Anh	Văn	29/08/2002	Tây Ninh	79	Khá	7.4	8.9	4.4	6.8		2.42			Trung bình
50	23TQ1C_56	Nguyễn Hoàng	Vĩnh	17/07/2005	Bình Dương	77	Khá	8.1	6.3	4.0	6.8		2.45	10.9		Trung bình

Tổng cộng danh sách này có: 50

Đánh giá tỷ lệ theo xếp loại tốt nghiệp

Xếp loại	SL	Tỉ lệ	Xếp loại	SL	Tỉ lệ
Xuất sắc	1	2.00%	TB Khá	0	0.00%
Giỏi	3	6.00%	TB	11	22.00%
Khá	35	70.00%			

Ghi chú:

BVRL : BVRL

KTCA : KTCA

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 01 năm 2025



Lê Trí Thiện

STT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm rèn luyện		Điểm học tập						% tín chỉ thi lại	Kỹ luật	Xếp loại tốt nghiệp
						ĐRL	Xếp loại	GQQP	GDTG	BVRL	KTCA		TBCTL			
18	23TQ1D_22	Lý Quốc	Khánh	02/09/2005	TP. Cần Thơ	73	Khá	6.8	7.4	4.2	4.9		2.34	1.8		Trung bình
19	23TQ1D_23	Trương Nguyễn	Khiêm	08/10/2000	TP. Cần Thơ	78	Khá	7.6	7.0	5.8	5.2		3.01			Giỏi
20	23TQ1D_26	Phan Quốc	Kiệt	30/09/2005	TP. Cần Thơ	72	Khá	6.6	7.4	4.5	4.7		2.24	7.3		Trung bình
21	23TQ1D_27	Ngô Minh	Luân	14/04/2004	An Giang	78	Khá	7.8	8.2	5.3	8.3		3.07			Giỏi
22	23TQ1D_28	Lê Đức	Minh	21/02/1996	Bà Rịa - Vũng Tàu	79	Khá	8.6	7.2	4.8	4.0		2.61			Khá
23	23TQ1D_29	Nguyễn Trọng	Nghĩa	18/05/2005	Ninh Thuận	74	Khá	6.9	7.3	5.0	5.9		2.32	10.9		Trung bình
24	23TQ1D_30	Đỗ Duy	Nguyễn	25/02/2004	Bạc Liêu	75	Khá	7.3	8.8	5.0	5.6		2.44	7.3		Trung bình
25	23TQ1D_31	Phan Thanh	Nhã	30/09/2003	TP. Cần Thơ	73	Khá	7.1	6.7	7.5	6.4		2.35	18.2		Trung bình
26	23TQ1D_32	Nguyễn Thiện	Nhân	29/03/2005	Đồng Tháp	76	Khá	7.4	8.6	5.3	6.3		2.84	3.6		Khá
27	23TQ1D_33	Nguyễn Trí	Nhân	25/09/2005	Đồng Tháp	75	Khá	6.8	5.5	5.2	5.9		2.34	5.5		Trung bình
28	23TQ1D_35	Nguyễn Minh	Nhật	06/01/2004	Bình Thuận	75	Khá	7.3	7.0	5.3	4.7		2.46	10.9		Trung bình
29	23TQ1D_36	Nguyễn Đại	Phát	28/11/2004	TP. Cần Thơ	79	Khá	6.8	6.7	5.7	8.1		2.72	1.8		Khá
30	23TQ1D_37	Nguyễn Tấn	Phát	30/08/2005	Hậu Giang	72	Khá	7.4	8.8	5.0	5.0		2.54	7.3		Khá
31	23TQ1D_40	Lê Duy	Tâm	18/05/2004	Hậu Giang	74	Khá	8.0	8.0	4.5	4.7		2.22	16.4		Trung bình
32	23TQ1D_41	Lê Hữu	Tâm	05/06/2003	Đồng Tháp	76	Khá	7.4	8.6	4.2	5.2		2.76			Khá
33	23TQ1D_42	Phan Minh	Tâm	12/09/2001	TP. Cần Thơ	82	Tốt	6.3	9.0	5.3	5.0		2.88			Khá
34	23TQ1D_43	Võ Trí	Thanh	11/03/2001	TP. Cần Thơ	76	Khá	8.2	8.0	5.7	6.9		2.55			Khá
35	23TQ1D_44	Nguyễn Trọng	Thảo	19/09/1997	Bà Rịa - Vũng Tàu	75	Khá	7.5	7.8	4.1	5.0		2.39	9.1		Trung bình
36	23TQ1D_45	Nguyễn Trường	Thịnh	25/12/1996	Trà Vinh	87	Tốt	8.8	5.9	7.7	5.2		2.74	3.6		Khá
37	23TQ1D_46	Nguyễn Hoàng	Thông	12/07/2001	Bạc Liêu	91	Xuất sắc	8.5	9.1	4.2	4.4		2.77			Khá
38	23TQ1D_48	Nguyễn Hoàng	Tiến	17/01/2005	TP. Cần Thơ	79	Khá	8.5	7.0	4.4	5.6		2.75	5.5		Khá
39	23TQ1D_49	Nguyễn Trung	Tiến	17/02/2003	TP. Cần Thơ	77	Khá	8.0	8.1	5.1	4.9		2.56	9.1		Khá
40	23TQ1D_50	Trần Minh	Tiến	29/05/2005	Hậu Giang	73	Khá	6.5	8.8	5.6	7.1		2.46	16.4		Trung bình
41	23TQ1D_51	Lê Thanh	Tín	10/02/1990	Bình Thuận	92	Xuất sắc	7.5	8.9	4.4	6.4		3.13			Giỏi
42	23TQ1D_53	Trương Hoàng	Tính	16/02/2002	Bạc Liêu	74	Khá	7.9	9.6	5.7	5.3		2.58	18.2		Khá
43	23TQ1D_54	Phạm Ngọc	Tinh	09/02/1995	Bình Thuận	80	Tốt	7.5	8.9	4.7	6.4		2.76			Khá
44	23TQ1D_55	Trần Tô Quốc	Trung	31/05/2005	Ninh Thuận	77	Khá	7.6	8.2	5.4	6.3		2.74	10.9		Khá

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm rèn luyện		Điểm học tập						% tín chỉ thi lại	Kỹ luật	Xếp loại tốt nghiệp
					ĐRL	Xếp loại	GQQP	GDTC	BVRL	KTCA		TBCTL			
45	23TQ1D_56	Nguyễn Thanh Trúc	16/01/2000	TP. Cần Thơ	88	Tốt	7.1	7.4	6.9	5.1		2.95	5.5		Khá

Tổng cộng danh sách này có: 45

Đánh giá tỷ lệ theo xếp loại tốt nghiệp

Xếp loại	SL	Tỉ lệ	Xếp loại	SL	Tỉ lệ
Xuất sắc	0	0.00%	TB Khá	0	0.00%
Giỏi	3	6.67%	TB	19	42.22%
Khá	23	51.11%			

Ghi chú:

BVRL : BVRL

KTCA : KTCA

TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 01 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG


Lê Trí Thiệu



DANH SÁCH SINH VIÊN CHƯA CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số: ngày tháng năm 20...)

Khóa học : TCK2023 Ngành đào tạo : Quản lý vận hành, SCDD & TBA có điện áp từ 110kV trở xuống
Khoa : Cao đẳng Điện lực TPHCM Chuyên ngành : Quản lý vận hành, SCDD & TBA có điện áp từ 110kV trở xuống
Bậc đào tạo : Trung cấp chính quy 1.5 năm Lớp học : 23TQ1D

STT	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm rèn luyện		Điểm học tập						% tín chỉ thi lại	Kỷ luật	Chứng chỉ NN-TH
						ĐRL	Xếp loại	GQQP	GDTC	BVRL	KTCA		TBCTL			
1	23TQ1D_10	Nguyễn Nhật	Duy	16/05/2005	Kiên Giang	18	Kém	0.0	6.5	0.0	0.0		2.00	96.2		K.Đạt
2	23TQ1D_12	Lê Minh	Đạt	28/06/2002	Vĩnh Long	73	Khá	8.0	8.9	5.3	4.4		2.34	5.5		K.Đạt
3	23TQ1D_13	Nguyễn Trọng	Đức	08/08/2004	Hậu Giang	74	Khá	7.4	5.9	7.8	4.7		2.35	12.7		K.Đạt
4	23TQ1D_17	Nguyễn Trung	Hiếu	27/11/2001	Sóc Trăng	76	Khá	7.3	9.1	7.2	5.6		2.51	23.6		K.Đạt
5	23TQ1D_24	Trương Đăng	Khoa	12/06/2003	Sóc Trăng	18	Kém	0.0	8.1	0.0	0.0		3.50	69.8		K.Đạt
6	23TQ1D_25	Nguyễn Hoàng	Khôi	12/03/2003	Bạc Liêu	75	Khá	6.4	7.4	4.1	5.1		2.32	9.1		K.Đạt
7	23TQ1D_34	Nguyễn Thống	Nhất	25/09/2005	An Giang	73	Khá	7.4	9.4	4.7	4.9		2.39	9.1		K.Đạt
8	23TQ1D_38	Lê Nhật	Quang	27/08/2000	Đồng Tháp	73	Khá	7.4	6.2	4.2	4.4		2.19	12.7		Đạt
9	23TQ1D_39	Nguyễn Trí	Sách	09/06/2001	Vĩnh Long	0	Kém	7.5	0.0	0.0	0.0		3.17	94.3		K.Đạt
10	23TQ1D_47	Nguyễn Thanh	Thuận	14/06/2004	Bình Thuận	18	Kém	0.0	6.8	0.0	0.0		2.63	69.8		K.Đạt
11	23TQ1D_52	Thạch Trung	Tín	05/04/2005	Sóc Trăng	76	Khá	8.1	7.4	7.3	5.2		2.40	14.5		K.Đạt
12	23TQ1D_57	Lương Trường	Vũ	17/12/2005	Hậu Giang	79	Khá	7.9	8.8	5.6	5.3		2.48	14.5		K.Đạt
13	23TQ1D_58	Nguyễn Long	Vũ	17/06/2003	Vĩnh Long	73	Khá	7.8	6.8	6.0	5.0		2.12	14.5		K.Đạt

Tổng cộng danh sách này có: 13

Ghi chú:

BVRL : BVRL

KTCA : KTCA

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 01 năm 2025



HIỆU TRƯỞNG

Lê Trí Thiệu